



tōng xùn lù

通讯录

noun · contact list; address book

Example Sentences

Wǒ bǎ nǐ de hào mǎ cún jìn tōng xùn lù le
我把你的号码存进通讯录了。

I saved your number into my contact list.

Tā de tōng xùn lù lǐ yǒu hěn duō péng you de lián xì fāng shì
她的通讯录里有很多朋友的联系方式。

Her contact list has many friends' contact information.

Trace each character, then write the word on your own.

通	通	通	通	通	通	通	通	通	通	通
通	通									
讯	讯	讯	讯	讯	讯	讯	讯			
录	录	录	录	录	录	录	录	录	录	录